

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/KDTM-ST

Ngày: 30 – 10 – 2019

V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa
(cát san lấp mặt bằng)”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Sơn Thị Vành Đa.

2. Bà Phạm Thị Bích Ly.

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Minh Tâm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 10 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2019/TLST-KDTM ngày 15 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa (cát san lấp mặt bằng), theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2019/QĐXXST-KDTM ngày 23 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 70/2019/QĐST-KDTM ngày 14 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Hộ kinh doanh C.

Người đại diện hợp pháp: Ông **Nguyễn Văn C**, (đại diện theo pháp luật).

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Có mặt).

2. Bị đơn: Công ty TNHH Đ.

Người đại diện hợp pháp: Ông **Nguyễn Văn Đ**, chức danh: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc, (đại diện theo pháp luật).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Vắng mặt).

- Người làm chứng:

+ Ông **Lý Hoài T.**

Địa chỉ: Ấp Đ, thị trấn N, huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

(Vắng mặt).

+ Ông **Lý Thanh P.**

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong Đơn khởi kiện ngày 17 tháng 4 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là Hộ kinh doanh C, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn C trình bày:

Vào ngày 27 tháng 02 năm 2019, nguyên đơn là Hộ kinh doanh C đứng tên Cửa hàng vật liệu xây dựng C với bị đơn là Công ty TNHH Đ ký kết Hợp đồng san lấp mặt bằng công trình đường giao thông đến trung tâm xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Theo hợp đồng thì nguyên đơn bán cho bị đơn 170.000m³ cát (là tổng khối lượng công trình), đơn giá 155.000 đồng/m³. Sau khi ký hợp đồng với bị đơn thì nguyên đơn ký hợp đồng với Doanh nghiệp vật liệu xây dựng Hoài T cung cấp cát cho bị đơn.

Từ ngày 02 đến ngày 05 tháng 3 năm 2019, nguyên đơn đã cung cấp cát san lấp mặt bằng công trình cho bị đơn với khối lượng 657m³, có ký nhận vào sổ giao nhận. Do bị đơn không đủ năng lực nên chủ đầu tư công trình không cho bị đơn san lấp tiếp và ngưng san lấp. Nguyên đơn có liên hệ với bị đơn yêu cầu thanh toán tiền cát nhưng bị đơn không trả tiền.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 101.835.000 đồng (một trăm lẻ một triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

2. Trong Tờ tường trình ngày 29 tháng 5 năm 2019, ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Vào ngày 27 tháng 02 năm 2019 ông Đ và ông C có ký hợp đồng mua bán cát về công trình tỉnh lộ 940 đến trung tâm xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, với khối lượng cát là 170.000m³, đơn giá 155.000đ/m³ cát. Theo hợp đồng, ông C cung cấp cho ông Đ trung bình mỗi ngày từ 300 - 400m³ cát đến công trình. Nhưng từ ngày 02 đến ngày 05 tháng 3 năm 2019, ông C chỉ cung cấp cho ông Đ 657m³ cát mà đòi ông thanh toán tiền, nếu không thanh toán ông C không chịu cung cấp cát cho ông Đ nữa. Theo hợp đồng đã ký thì 2000m³ cát mới thanh toán một lần.

3. Đối với người làm chứng:

3.1. Ông Lý Hoài T trình bày: Đầu năm 2019, không nhớ ngày, tháng nào, ông T với ông C có hợp đồng với nhau về việc ông T cung cấp cát cho ông C, để ông C cung cấp cát san lấp mặt bằng cho Công ty TNHH Đ, do ông Nguyễn Văn Đ làm đại diện, địa điểm: công trình đường trung tâm xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Ông Đ cũng biết việc này. Theo hợp đồng thì ông T cung cấp cho ông C trung bình

một ngày là từ 400 đến 500m³. Ông T cung cấp cát đúng theo hợp đồng.

Tuy nhiên, có ngày khi xà lan chở cát đến đúng địa điểm trên, thì đổ cát không liên tục được, vì công trình làm đường lộ có khi chậm, nên xà lan chở cát phải chờ đợi, đến khi đường lộ đào tới thì đổ cát cho đủ số lượng. Lúc đó ông Đ cũng có mặt và nói với ông T, ông C chờ đợi.

Đến khi Công ty ông Đ không trả tiền thì ông C nói với ông T ngưng cung cấp cát, nên Công ty Minh Đ cho rằng ông C không cung cấp khối lượng cát theo hợp đồng, là không đúng.

Vụ án này là tranh chấp giữa Công ty ông Đ với bên ông C, còn ông T không liên quan, mà chỉ là người làm chứng. Vì vậy, ông T yêu cầu Tòa án không đưa ông T vào tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3.2. Ông Lý Thanh P không có lời khai và vắng mặt tại phiên tòa.

4. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa sơ thẩm phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn trả tiền mua cát san lấp mặt bằng là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; về thẩm quyền giải quyết: do bị đơn có nơi cư trú tại ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, nên Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền mua cát san lấp mặt bằng; nguyên đơn và bị đơn đều có đăng ký kinh doanh và hợp đồng giao dịch giữa các đương sự đều có mục đích lợi nhuận nên được xác định là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa (cát san lấp mặt bằng)” trong kinh doanh, thương mại, theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về xác định tư cách đương sự:

Hộ kinh doanh C được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật và đã ký Hợp đồng san lấp mặt bằng với bị đơn. Do đó, Hội

đồng xét xử xác định nguyên đơn là Hộ kinh doanh C, người đại diện theo pháp luật của hộ kinh doanh là ông Nguyễn Văn C.

Ông T là người hợp đồng cung cấp cát cho ông C để ông C cung cấp cát san lấp mặt bằng theo hợp đồng ký kết với ông Đ, nên ông T là người làm chứng, không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng đương sự:

Bị đơn và những người làm chứng đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai, nhưng đều vắng mặt và không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn không có yêu cầu phản tố, mà không có người đại diện tham gia phiên tòa và việc vắng mặt này không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất với nhau là có ký kết Hợp đồng san lấp mặt bằng và nguyên đơn đã giao cát cho bị đơn theo lời trình bày của nguyên đơn là đúng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định nội dung khởi kiện của nguyên đơn về hợp đồng và số cát mà nguyên đơn đã giao cho bị đơn là đúng sự thật.

[2.2] Số lượng cát san lấp mặt bằng công trình của nguyên đơn giao cho bị đơn là 657m^3 , có ký nhận vào sổ giao nhận, đồng thời ông Đ cũng thừa nhận là có nhận cát với số lượng này.

Theo Điều 2 của Hợp đồng thỏa thuận thì tiến độ san lấp mặt bằng một ngày trung bình từ $300 - 400\text{m}^3$; ông T là người trực tiếp bơm cát trình bày là khi xà lan chở cát đến đúng địa điểm trên, nhưng do công trình làm đường lộ có khi chậm, nên xà lan chở cát phải chờ đợi, không đổ cát liên tục được, đến khi đường lộ đào tới thì đổ cát cho đủ số lượng, ông Đ cũng có mặt và kêu ông T, ông C chờ đợi. Tại phiên tòa, ông C cho rằng do ông Đ không trả tiền nên ngưng cung cấp cát. Trong Tờ tường trình ông Đ trình bày là theo Hợp đồng 2000m^3 mới T toán một lần. Tại Điều 51 Luật Thương mại năm 2005 quy định việc ngừng thanh toán tiền mua hàng thì: *“Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, việc ngừng thanh toán tiền mua hàng được quy định như sau:*

1. Bên mua có bằng chứng về việc bên bán lừa dối thì có quyền tạm ngừng việc thanh toán;

2. Bên mua có bằng chứng về việc hàng hóa đang là đối tượng bị tranh chấp thì có quyền tạm ngừng thanh toán cho đến khi việc tranh chấp đã được giải quyết;

3. Bên mua có bằng chứng về việc bên bán đã giao hàng không phù hợp với hợp đồng thì có quyền tạm ngừng thanh toán cho đến khi bên bán đã khắc phục sự không phù hợp đó;”

Bên cạnh đó, theo Điều 3 của Hợp đồng san lấp mặt bằng có thỏa thuận: Trong trường hợp bên B (tức là nguyên đơn) chậm tiến độ vì lý do chủ quan, bên A

(tức là bị đơn) sau 3 lần nhắc nhở bằng văn bản nếu thấy không chuyển biến sẽ đơn phương chấm dứt hợp đồng với bên B và không thanh toán phần khối lượng đang thi công dở dang cho bên B; Điều 4 của Hợp đồng ghi nhận về trách nhiệm và quyền lợi của bên A là thanh toán kịp thời cho bên B theo đúng Điều 3 của Hợp đồng này.

Vì vậy, việc bị đơn không thanh toán tiền mua cát của nguyên đơn là đã vi phạm Hợp đồng và không đúng quy định của pháp luật như đã viện dẫn trên.

[2.3] Khoản 1 Điều 50 Luật Thương mại năm 2005 quy định: “*Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận*”, nên bị đơn đã nhận cát thì phải thanh toán tiền cho nguyên đơn tương ứng với giá trị cát đã nhận.

[2.4] Từ những phân tích trên xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, buộc bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền là $657\text{m}^3 \text{ cát} \times 155.000 \text{ đồng/m}^3 = 101.835.000 \text{ đồng}$ (một trăm lẻ một triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

[2.5] Do đó, lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị đơn có nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn, nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm, tương ứng với số tiền phải trả, cụ thể: $101.835.000 \text{ đồng} \times 5\% = 5.091.750 \text{ đồng}$ (năm triệu, không trăm chín mươi một nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm, nên trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 68, khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 50, Điều 51 Luật thương mại; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn Đ trả cho nguyên đơn Hộ kinh doanh C, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn C, tổng số tiền mua cát là 101.835.000 đồng (một trăm lẻ một triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

2. Về tiền lãi chậm thi hành án: Kể từ ngày Hộ kinh doanh C, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn C có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ,

người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

3.1. Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 5.091.750 đồng (năm triệu, không trăm chín mươi một nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) án phí sơ thẩm.

3.2. Trả lại cho nguyên đơn Hộ kinh doanh C, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn C số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003690 ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh